

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Mã số | TÀI SẢN | T. minh | 31/12/2014 VNĐ | 01/01/2014 VNĐ |
|------------|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 914.096.815.612 | 585.196.015.446 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 8.534.710.175 | 19.607.619.867 |
| 111 | 1. Tiền | | 8.534.710.175 | 19.607.619.867 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | 25.500.000 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | - | 81.600.000 |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | | - | (56.100.000) |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 483.599.553.166 | 345.832.935.463 |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | | 479.788.803.422 | 326.661.175.765 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 14.554.416.697 | 21.752.390.518 |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | 4 | 2.704.912.058 | 2.878.739.826 |
| 139 | 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 5 | (13.448.579.011) | (5.459.370.646) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 345.135.826.598 | 181.144.918.717 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 345.135.826.598 | 181.144.918.717 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 76.826.725.673 | 38.585.041.399 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 12.413.644.360 | 163.614.151 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 32.099.448.860 | 13.507.280.784 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 27.706.471 | 31.911.773 |
| 158 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | 6 | 32.285.925.982 | 24.882.234.691 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 511.470.332.984 | 490.759.977.270 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 259.152.240.065 | 240.313.809.194 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 215.608.307.121 | 164.672.781.723 |
| 222 | - Nguyên giá | | 380.972.636.947 | 304.062.322.843 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (165.364.329.826) | (139.389.541.120) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 9 | 15.673.342.937 | 16.023.751.774 |
| 228 | - Nguyên giá | | 18.354.489.829 | 18.354.489.829 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.681.146.892) | (2.330.738.055) |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 27.870.590.007 | 59.617.275.697 |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 11 | 242.071.229.120 | 238.175.490.002 |
| 252 | 2. Đầu tư vào Công ty liên kết | | 82.071.229.120 | 78.175.490.002 |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | 7 | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | 12 | 10.246.863.799 | 12.270.678.074 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 10.246.863.799 | 12.270.678.074 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.425.567.148.596 | 1.075.955.992.716 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | T. minh | 31/12/2014 VNĐ | 01/01/2014 VNĐ |
|------------|---|---------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 927.370.886.342 | 588.708.913.480 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 889.601.392.824 | 548.839.540.235 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 13 | 647.122.342.312 | 467.072.837.949 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 227.794.602.048 | 71.172.342.067 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 1.045.536.295 | 937.523.595 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 1.327.374.791 | 2.430.524.381 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 4.818.198.890 | 2.836.900.029 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 15 | 1.732.368.875 | 907.366.720 |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 16 | 750.539.882 | 578.764.844 |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 5.010.429.731 | 2.903.280.650 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 37.769.493.518 | 39.869.373.245 |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác | 17 | 20.271.387.700 | 21.048.910.700 |
| 334 | 4. Vay và nợ dài hạn | 18 | 17.177.792.000 | 18.791.008.000 |
| 338 | 8. Doanh thu chưa thực hiện | | 320.313.818 | 29.454.545 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 497.544.630.537 | 486.596.972.967 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 497.544.630.537 | 486.596.972.967 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 375.997.100.000 | 375.997.100.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 67.810.722.053 | 67.810.722.053 |
| 414 | 4. Cổ phiếu quỹ | | (15.990.198.846) | (15.990.198.846) |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 13.549.797.803 | 13.053.610.919 |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 7.332.366.910 | 6.401.805.459 |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 48.844.842.617 | 39.323.933.382 |
| 439 | C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | | 651.631.717 | 650.106.269 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.425.567.148.596 | 1.075.955.992.716 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------------|----------------|------------|------------|
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) | USD | 347.586,15 | 375.307,38 |

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhi



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thế

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 | | Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 | |
|-------|--|-------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|-------------------|
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 810.846.345.186 | 416.196.132.329 | 2.723.702.830.059 | 2.192.396.872.438 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20 | 2.141.390.521 | 1.434.129.502 | 7.520.826.244 | 7.131.457.293 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 808.704.954.665 | 414.762.002.827 | 2.716.182.003.815 | 2.185.265.415.145 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 22 | 784.558.939.487 | 390.346.482.853 | 2.611.643.981.045 | 2.084.637.720.389 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 24.146.015.178 | 24.415.519.974 | 104.538.022.770 | 100.627.694.756 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 9.394.160.727 | 6.604.130.484 | 24.943.795.695 | 27.761.801.827 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | 12.268.235.095 | 11.020.344.243 | 41.624.540.320 | 55.018.595.488 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 8.741.972.388 | 10.958.115.171 | 32.589.624.426 | 53.905.445.939 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | 25 | 11.322.630.870 | 10.507.499.739 | 38.568.190.452 | 33.499.173.071 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 9.875.608.743 | 9.759.155.683 | 28.198.789.897 | 20.741.678.149 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD | | 73.701.197 | (267.349.207) | 21.090.297.796 | 19.130.049.875 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 27 | 682.932.149 | 935.252.888 | 763.059.762 | 1.020.055.654 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 28 | 264.730.406 | 2.109.388.081 | 530.192.921 | 2.262.174.306 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 418.201.743 | (1.174.135.193) | 232.866.841 | (1.242.118.652) |
| 45 | 14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | | 1.629.267.903 | 7.991.969.019 | 3.895.739.118 | (3.697.308.521) |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 2.121.170.843 | 6.550.484.619 | 25.218.903.755 | 14.190.622.702 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 29 | 152.375.847 | 861.054.260 | 3.842.583.656 | 1.593.550.831 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND | Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 VND | Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND | Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND |
|-------|--|-------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 2.039.815.613 | 5.689.430.359 | 21.376.320.099 | 12.597.071.871 |
| 61 | 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | | (624.843) | 3.252.851 | 1.941.610 | 5.057.808 |
| 62 | 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | | 2.040.440.456 | 5.686.177.508 | 21.374.378.489 | 12.592.014.063 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | | 594 | 350 |

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhi



Nguyễn Hữu Thê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

| Mã số | CHỈ TIÊU | T. minh | Từ 01/01/2013 | Từ 01/01/2013 |
|---|--|---------|---------------------|---------------------|
| | | | đến 31/12/2013 | đến 31/12/2013 |
| | | | VNĐ | VNĐ |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 25.218.903.755 | 14.190.622.702 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | | 26.325.197.543 | 24.527.833.489 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 7.933.108.365 | 5.515.470.646 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (24.279.490.079) | (19.686.929.875) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 41.172.292.611 | 53.905.445.939 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | | 76.370.012.195 | 78.452.442.901 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (173.635.035.689) | 156.103.268.644 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (163.990.907.881) | 31.935.388.459 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 157.211.992.211 | (175.416.319.874) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (10.226.215.934) | (2.064.379.069) |
| 13 | - Tiền lãi vay đã trả | | (41.099.035.293) | (57.243.341.535) |
| 14 | - Thuế TNDN đã nộp | | (4.177.136.236) | (1.136.794.176) |
| 15 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 1.392.177.000 | 21.023.643.389 |
| | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (3.289.150.407) | (19.354.928.456) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (161.443.300.034) | 32.298.980.283 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và TSDH khác | | (43.150.057.014) | (38.911.641.895) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | | 70.000.000 | 997.545.455 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 22.207.670.153 | 23.851.612.230 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (20.872.386.861) | (14.062.484.210) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH | | | | |
| 34 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 2.532.861.711.723 | 2.054.797.825.341 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (2.354.425.423.360) | (2.080.976.418.607) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (7.193.511.160) | (3.953.630.747) |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 171.242.777.203 | (30.132.224.013) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | T. minh | Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND | Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND |
|-------|--------------------------------|---------|--|--|
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (11.072.909.692) | (11.895.727.940) |
| 60 | Tiền tồn đầu năm | | 19.607.619.867 | 31.503.347.807 |
| 70 | Tiền tồn cuối năm | | 8.534.710.175 | 19.607.619.867 |

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhi



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tiền thân là Nhà máy Ống thép Việt Đức - đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo Quyết định số 15/2007/QĐ-CT ngày 29/01/2007, đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp quyết định tách một phần tài sản và vốn góp của các cổ đông hiện có để thành lập Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE.

- Trụ sở chính của Công ty tại KCN Bình Xuyên – Tỉnh Vĩnh Phúc.

Các công ty con tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm :

| Tên | Nơi thành lập | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------|---|
| Công ty Cổ phần Thép Việt Đức | Tỉnh Vĩnh Phúc | Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư công nghiệp Việt Đức | Tỉnh Vĩnh Phúc | Sản xuất Bu lông, ốc vít xuất khẩu |

Các công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm :

| Tên | Nơi thành lập | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------|---|
| Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Việt Đức | Tỉnh Vĩnh Phúc | Kinh doanh bất động sản, quyền SD đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê... |
| Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức | Tỉnh Vĩnh Phúc | Sản xuất thép chất lượng cao |

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 07 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox;
- Sản xuất các sản phẩm từ thép;
- Sản xuất kết bực, tủ sắt, két sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men;
- Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...);
- Luyện gang, thép;
- Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dệt lưới thép, kim loại;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thương mại, dân dụng;

- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, vận tải hàng hóa, vận tải bê tông tươi;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh lữ hành quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính quý IV năm 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05-10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03-05 năm |

Tài sản cố định vô hình bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700m² đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720m² đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577m² đất tại phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm.
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại khu biệt thự nhà vườn xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời hạn sử dụng không xác định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch

vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất.
- Chi phí trong giai đoạn đầu tư trước khi đi vào hoạt động;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

- Công cụ, dụng cụ tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh và được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 45 năm kể từ ngày 27/12/2006.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở

hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/5/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của SIMCO. Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Được hưởng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.
- Được giảm 75% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/5/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc về việc miễn giảm tiền thuê đất cho cơ sở sản xuất kinh doanh. Công ty được miễn tiền thuê đất đến 04/12/2020.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 192210000014 ngày 23 tháng 10 năm 2007 do ban quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Vĩnh Phúc cấp, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 2 ngày 28/11/2008 thì Công ty CP thép Việt Đức được hưởng những ưu đãi sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 15% trong vòng 12 (mười hai) năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Được miễn 03 (ba) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 07 (bảy) năm tiếp theo.
- Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp;
- Được miễn tiền thuê đất 11 (mười một) năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN

| | 31/12/2014 VNĐ | 01/01/2014 VNĐ |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 660.868.897 | 1,000,109,778 |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.873.841.278 | 18,607,510,089 |
| | 8.534.710.175 | 19,607,619,867 |

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 VNĐ | 01/01/2014 VNĐ |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải thu về bảo hiểm xã hội | 31.030.790 | 33,240,524 |
| Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chậm thanh toán | 2.071.333.333 | 1,887,555,556 |
| Phải thu khác | 602.547.935 | 957,943,746 |
| | 2.704.912.058 | 2,878,739,826 |

5. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2014 VNĐ | 01/01/2014 VNĐ |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 57.227.993.620 | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 142.130.369.755 | 72,472,232,800 |
| Công cụ, dụng cụ | 191.550.152 | 193,859,903 |
| Chi phí SX, KD dở dang | 9.664.010.083 | 7,911,922,989 |
| Thành phẩm | 129.981.105.180 | 93,851,852,140 |
| Hàng hóa | 5.940.797.808 | 6,715,050,885 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 345.135.826.598 | 181,144,918,717 |

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 VNĐ | 01/01/2014 VNĐ |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng | 24.987.536.591 | 19,971,668,811 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 7.298.389.391 | 4,910,565,880 |
| | 32.285.925.982 | 24,882,234,691 |

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 VNĐ | 01/01/2014 VNĐ |
|---|------------------------|------------------------|
| Cho công ty CP Sản xuất thép Việt Đức vay | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |

(*) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 16/10/2011, Công ty cổ phần ống thép Việt Đức đồng ý cho Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức vay tổng số tiền là 160 tỷ đồng, thời hạn vay 5 năm. Tỷ lệ lãi suất áp dụng sẽ được xác định theo mức lãi suất vay tại các Ngân hàng cho Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Đức vay.

8. TĂNG. GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Cộng |
|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 121.219.692.545 | 166.985.403.436 | 14.316.671.239 | 1.540.555.623 | 304.062.322.843 |
| Số tăng trong kỳ | 6.047.111.572 | 68.140.368.896 | 2.577.392.727 | 145.440.909 | 76.910.314.104 |
| Số giảm trong kỳ | 6.047.111.572 | 68.140.368.896 | 2.577.392.727 | 145.440.909 | 76.910.314.104 |
| Số dư cuối kỳ | 127.266.804.117 | 235.125.772.332 | 16.894.063.966 | 1.685.996.532 | 380.972.636.947 |
| Gtrị HM lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 29.306.872.995 | 101.482.399.353 | 7.907.781.067 | 692.487.705 | 139.389.541.120 |
| Số tăng trong kỳ | 5.989.010.386 | 17.928.644.462 | 1.791.523.301 | 265.610.557 | 25.974.788.706 |
| Số giảm trong kỳ | 5.989.010.386 | 17.928.644.462 | 1.791.523.301 | 265.610.557 | 25.974.788.706 |
| Số dư cuối kỳ | 35.295.883.381 | 119.411.043.815 | 9.699.304.368 | 958.098.262 | 165.364.329.826 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 91.912.819.550 | 65.503.004.083 | 6.408.890.172 | 848.067.918 | 164.672.781.723 |
| Tại ngày cuối kỳ | 91.970.920.736 | 115.714.728.517 | 7.194.759.598 | 727.898.270 | 215.608.307.121 |

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Đơn vị tính: VND |
|------------------------|-------------------|----------------------|------------------|
| | | | Cộng |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 18.219.064.829 | 135.425.000 | 18.354.489.829 |
| Số dư cuối kỳ | 18.219.064.829 | 135.425.000 | 18.354.489.829 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.197.334.305 | 133.403.750 | 2.330.738.055 |
| Số tăng trong kỳ | 348.387.587 | 2.021.250 | 350.408.837 |
| Số giảm trong kỳ | 348.387.587 | 2.021.250 | 350.408.837 |
| Số dư cuối kỳ | 2.545.721.892 | 135.425.000 | 2.681.146.892 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 16.021.730.524 | 2.021.250 | 16.023.751.774 |
| Tại ngày cuối kỳ | 15.673.342.937 | - | 15.673.342.937 |

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2014 VNĐ | 01/01/2014 VNĐ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 27.870.590.007 | 59,617,275,697 |
| - Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh | 8.574.545.454 | 8,574,545,454 |
| - Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh | 18.226.976.663 | 18,226,876,663 |
| - Dự án sản xuất Tôn mạ kẽm (giai đoạn I) | | 32,815,853,580 |
| - Dự án sản xuất Tôn mạ kẽm (giai đoạn II) | 1.069.067.890 | |
| | 27.870.590.007 | 59,617,275,697 |

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2014 VNĐ | 01/01/2014 VNĐ |
|---|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào Công ty liên kết | 82.071.229.121 | 78,175,490,002 |
| Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức | 72.387.327.283 | 68,540,280,795 |
| Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Đức | 9.683.901.838 | 9,635,209,207 |
| Đầu tư dài hạn khác | 160.000.000.000 | 160,000,000,000 |
| | 242.071.229.121 | 238,175,490,002 |

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---|---------------|------------------|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức | KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc | 39,64% | 39,64% | Sản xuất thép chất lượng cao |
| Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Việt Đức | KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc | 30,64% | 26,00% | Đầu tư kinh doanh bất động sản |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2014 VNĐ | 01/01/2014 VNĐ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi thế kinh doanh | 6.588.011.547 | 6,764,476,142 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn | 314.600.403 | 662,419,590 |
| Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ | 2.013.710.332 | 1,665,855,651 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.330.541.517 | 3,177,926,691 |
| | 10.246.863.799 | 12,270,678,074 |

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2014 VNĐ | 01/01/2014 VNĐ |
|---|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn | 642.722.342.312 | 464,872,837,949 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Phúc Yên (1) | 391.918.805.304 | 286,479,222,000 |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Bình Xuyên (2) | 121.563.366.690 | 114,704,404,949 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Vĩnh Phúc (3) | 38.406.913.525 | 53,358,935,000 |
| Ngân hàng TMCP An Bình – CN Phúc Yên | - | 27,689,170,000 |
| Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Vĩnh Phúc | - | - |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở (4) | 50.000.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Đại Dương - PGD Đào Duy Anh (5) | 40.833.256.793 | 55,820,000,000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 4.400.000.000 | 2,200,000,000 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Phúc Yên (1) | 4.400.000.000 | 2,200,000,000 |
| | 647.122.342.312 | 467,072,837,949 |

Thông tin bổ sung cho các hợp đồng vay:

- (1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/HĐHM ngày 06/05/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: vay ngắn hạn 300 tỷ đồng, mở L/C 70 tỷ đồng.
- + Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động.
- + Thời hạn của hợp đồng kể từ ngày ký đến ngày 30/04/2015, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.
- + Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, được áp dụng theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, trả lãi hàng tháng.
- + Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thế chấp, cầm cố của Công ty, của bên thứ ba và các tài sản đảm bảo khác của Công ty tại ngân hàng; đảm bảo bằng doanh thu và các khoản thu nhập được chuyển vào tài khoản tiền gửi, số dư tiền gửi của công ty tại ngân hàng.

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/HĐHM ngày 07/05/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức cho vay tối đa là 170 tỷ đồng.
- + Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động.
- + Thời hạn của hợp đồng kể từ ngày ký đến hết 30/04/2015, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.
- + Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, được áp dụng theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, trả lãi hàng tháng.
- + Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thế chấp, cầm cố của Công ty, của bên thứ ba và các tài sản đảm bảo khác của Công ty tại ngân hàng; đảm bảo bằng doanh thu và các khoản thu nhập được chuyển vào tài khoản tiền gửi, số dư tiền gửi của công ty tại ngân hàng.

- (2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 14.51.0068/2014-HĐTDHM/NHCT262-ÓNG THÉP VIỆT ĐỨC ngày 15 tháng 08 năm 2014 của Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Bình Xuyên, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng.
- + Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép, ống thép và các sản phẩm khác từ thép.
- + Thời hạn của hợp đồng từ ngày 15/08/2014 đến ngày 31/07/2015, thời hạn vay tối đa là 4 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ.
- + Lãi suất cho vay được áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi trả hàng tháng.

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 14.51.0088/2014-HĐTDHM/NHCT262-THEPVIETDUC ngày 05/12/2014 của Công ty cổ phần Thép Việt Đức, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng.
- + Mục đích sử dụng vốn vay để sản xuất kinh doanh ống thép các loại.
- + Thời hạn của hợp đồng từ ngày 25/12/2014 đến 30/11/2015, thời hạn vay tối đa là 4 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ.

- + Lãi suất cho vay được áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi trả hàng tháng.
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp, cầm cố bằng tài sản của công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản kèm theo với tổng giá trị thế chấp là 46,38 tỷ đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 0181420//HĐTD2/VIB ngày 09/07/2014 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Vĩnh Phúc, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 60 tỷ đồng.
 - + Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - + Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 09/07/2015, thời hạn vay của mỗi kế ước nhận nợ tối đa không quá 5 tháng.
 - + Lãi suất cho vay thả nổi theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.
 - + Vốn vay theo hình thức thế chấp hàng hóa tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu.
- (4) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 390.015/2014/HĐTD-LPBVP ngày 23 tháng 07 năm 2014 của Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt, CN Vĩnh Phúc với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng.
 - + Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép, ống thép và các sản phẩm khác từ thép.
 - + Thời hạn của hợp đồng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay tối đa là 5 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ.
 - + Lãi suất cho vay được áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi trả hàng tháng.
- (5) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 17092014/HĐTDHM/TVD-VPB ngày 29 tháng 09 năm 2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng.
 - + Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - + Thời hạn của hợp đồng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn vay tối đa là 5 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ.
 - + Lãi suất cho vay được áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi trả hàng tháng.
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty. Thế chấp Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng cho vay dài hạn giữa Công ty với Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2014 VNĐ | 01/01/2014 VNĐ |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 925,112,971 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.281.206.244 | 1,505,169,595 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 46.168.547 | 241,815 |
| | 1.327.374.791 | 2,430,524,381 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2014 VNĐ | 01/01/2014 VNĐ |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay | 149.753.581 | 76,496,263 |
| Trích trước chi phí phải trả khác | 1.582.615.294 | 830,870,457 |
| | 1.732.368.875 | 907,366,720 |

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 VNĐ | 01/01/2014 VNĐ |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn | 549.944.334 | 163,013,453 |
| Bảo hiểm xã hội | 5.000.000 | 5,000,000 |
| Bảo hiểm y tế | 869.175 | 1,047,375 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 1.203.600 | 493,800 |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông | 170.169.073 | 163,018,233 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 23.353.700 | 246,191,983 |
| | 750.539.882 | 578,764,844 |

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 VNĐ | 01/01/2014 VNĐ |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh | 18.468.000.000 | 18,468,000,000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.803.387.700 | 2,580,910,700 |
| | 20.271.387.700 | 21,048,910,700 |

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 31/12/2014 VNĐ | 01/01/2014 VNĐ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vay và nợ dài hạn | 17.177.792.000 | 18.791.008.000 |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam, CN Phúc Yên</i> | 17.177.792.000 | 18.791.008.000 |
| | 17.177.792.000 | 18.791.008.000 |

Thông tin bổ sung cho các hợp đồng vay:

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HD ngày 25/12/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền ngân hàng tối đa cho vay: 25 tỷ.
- + Mục đích vay: tiền vay được sử dụng cho dự án “Đầu tư mở rộng dây truyền sản xuất tôn cuộn mạ kẽm nhúng nóng”
- + Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên trong đó ân hạn 09 tháng.
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, tại thời điểm 31/12/2013 là 12.5%/năm.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: doanh thu chuyển qua tài khoản tiền gửi của Bên vay và tài sản thuộc dự án “Đầu tư mở rộng dây truyền sản xuất tôn cuộn mạ kẽm nhúng nóng”
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 20.991.008.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là: 2.200.000.000 đồng.

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 01/10/2014 31/12/2014 VNĐ | 01/10/2013 31/12/2013 VNĐ |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 435.336.754.406 | 213.890.043.774 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 364.033.052.025 | 200.042.232.558 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 11.476.538.755 | 2.263.855.997 |
| | 810.846.345.186 | 416.196.132.329 |

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 01/10/2014 31/12/2014 | 01/10/2013 31/12/2013 |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chiết khấu thương mại | 2.049.644.715 | 1.355.549.866 |
| Giảm giá hàng bán | 29.792.000 | - |
| Hàng bán bị trả lại | 61.953.806 | 78.579.636 |
| | 2.141.390.521 | 1.434.129.502 |

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 01/10/2014 31/12/2014 | 01/10/2013 31/12/2013 |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm | 433.195.363.885 | 212.534.493.908 |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa | 364.033.052.025 | 199.963.652.922 |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 11.476.538.755 | 2.263.855.997 |
| | 808.704.954.665 | 414.762.002.827 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 01/10/2014 31/12/2014 | 01/10/2013 31/12/2013 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 412.231.165.467 | 192.699.734.929 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 361.425.396.604 | 197.098.063.669 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 10.902.377.416 | 548.684.255 |
| | 784.558.939.487 | 390.346.482.853 |

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 01/10/2014 31/12/2014 | 01/10/2013 31/12/2013 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn | 5.067.145.848 | 5.619.660.250 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 4.300.664.879 | 984.470.234 |
| Thu nhập từ hoạt động mua bán chứng khoán | 26.350.000 | - |
| | 9.394.160.727 | 6.604.130.484 |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 01/10/2014 31/12/2014 | 01/10/2013 31/12/2013 |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Lãi tiền vay | 11.830.079.386 | 10.958.115.171 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 438.155.709 | 6.129.072 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | 56.100.000 |
| | 12.268.235.095 | 11.020.344.243 |

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 01/10/2014 31/12/2014 | 01/10/2013 31/12/2013 |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 122.156.684 | 103.090.443 |
| Chi phí nhân công | 1.924.292.150 | 1.463.711.897 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 279.262.769 | 248.084.229 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.326.218.279 | 7.790.777.857 |
| Chi phí bằng tiền khác | 670.700.988 | 901.835.313 |
| | 11.322.630.870 | 10.507.499.739 |

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 01/10/2014 31/12/2014 | 01/10/2013 31/12/2013 |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 817.823.867 | 168.050.526 |
| Chi phí nhân công | 3.159.053.183 | 2.298.069.479 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 636.382.665 | 703.223.371 |
| Thuế, phí, lệ phí | 270.463.724 | 242.735.481 |
| Chi phí dự phòng | 4.022.450.563 | 5.459.370.646 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 573.273.781 | 602.999.932 |
| Chi phí bằng tiền khác | 396.160.960 | 284.706.248 |
| | 9.875.608.743 | 9.759.155.683 |

27. THU NHẬP KHÁC

| | 01/10/2014 31/12/2014 | 01/10/2013 31/12/2013 |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | - | 915.727.273 |
| Hoàn nhập quỹ dự phòng mất việc làm | 259.075.000 | - |
| Thu nhập khác | 423.857.149 | 19.525.615 |
| | 682.932.149 | 935.252.888 |

28. CHI PHÍ KHÁC

| | 01/10/2014 31/12/2014 | 01/10/2013 31/12/2013 |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí từ thanh lý tài sản | - | 1.136.203.368 |
| Chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN | 264.631.442 | 973.016.013 |
| Chi phí khác | 98.964 | 168.700 |
| | 264.730.406 | 2.109.388.081 |

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 01/10/2014 31/12/2014 | 01/10/2013 31/12/2013 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 88.238.652 | 954,218,304 |
| Thuế TNDN được miễn giảm (*) | (6.883.421) | (93,164,044) |
| Thuế TNDN còn phải nộp | 81.355.231 | 861,054,260 |

Công ty cổ phần ống thép Việt - Đức VGPIPE được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu.

Công ty cổ phần Thép Việt Đức được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi hoạt động kinh doanh. Được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo.

NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | 01/10/2014 | 01/10/2013 |
|---|---------------|---------------|
| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Doanh thu bán hàng | | |
| - Công ty CP SX Thép Việt Đức | 910.333.272 | 297.094.918 |
| - Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp | 1.070.762.063 | 975.092.505 |
| Mua hàng | | |
| - Công ty CP SX Thép Việt Đức | 1.424.344.039 | 399.499.345 |
| - Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp | 130.690.124 | 74.036.451 |
| Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán | | |
| - Công ty CP SX Thép Việt Đức | 5.053.555.556 | 5.601.777.779 |

Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|---------------|-----------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Phải thu | | |
| - Công ty CP SX Thép Việt Đức | 900.481.392 | 2.176.536.310 |
| - Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp | 279.684.616 | 457.319.628 |
| Phải trả tiền hàng | | |
| - Công ty CP SX Thép Việt Đức | 67.438.349 | 99.369.192 |
| Phải thu lãi cho vay, lãi chậm thanh toán | | |
| - Công ty CP SX Thép Việt Đức | 2.071.333.333 | 1.887.555.556 |
| Phải trả khác | | |
| - Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Việt Đức | 18.468.000.00 | 18.468.000.000 |
| Phải thu vốn cho vay | | |
| - Công ty CP SX Thép Việt Đức | 160.000.000.0 | 160.000.000.000 |

(*) Vợ của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE hiện là Tổng giám đốc Công ty cổ phần Thép và vật tư công nghiệp.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013.

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhi



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thế

THE UNIVERSITY OF CHICAGO LIBRARY
540 EAST 57TH STREET, CHICAGO, ILL. 60637

THE UNIVERSITY OF CHICAGO LIBRARY
540 EAST 57TH STREET, CHICAGO, ILL. 60637



UNIVERSITY OF CHICAGO LIBRARY